ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ Số: 111 /TB-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc *Đức Phổ, ngày 16 tháng 02 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc thu hồi đất của UBND phường Nguyễn Nghiêm để thực hiện dự án: Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Đức Phổ;

Căn cứ tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án: Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-TNMT ngày 19/01/2024,

Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của UBND phường Nguyễn Nghiêm quản lý.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: **18.921,6 m^2.**

- Thuộc tờ bản đồ số 1 – Bản đồ dự án (tờ bản đồ số 8, 9, 14 phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ).

- Loại đất đang sử dụng: CLN, BHK, BCS, NTD, DGT, MNC.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Lý do thu hồi đất: Thực hiện dự án: Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Sau 05 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo này *(chậm nhất 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp; Sau thời gian này, Nhà nước sẽ thực hiện thu hồi đất theo quy định, trường hợp người sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất đồng ý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn quy định thì Ủy ban nhân dân thị xã quyết định thu hồi đất mà không phải chờ đến hết thời hạn thông báo thu hồi đất).*

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư: Không.

UBND phường Nguyễn Nghiêm có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản gắn liền với đất (nếu có) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Phòng TN&MT thị xã;
- Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ thị xã;
- VP ĐKĐĐ tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thị xã Đức Phổ;
- UBND phường Nguyễn Nghiêm;
- Hộ gia đình, cá nhân có tên tại Thông báo;
- VP HĐND&UBND: CVP, PCVP, CV$_{lvthuận}$;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Thanh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÍA NAM ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔN ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGUYỄN NGHIÊM, THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Thông báo số: 111 /TB-UBND ngày 16 /02 /2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ)

TT	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ	Tờ BĐĐC khu đất (có chỉnh lý năm 2023) tỷ lệ 1/2000					Tờ BĐĐC đo vẽ năm 1999				Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)		Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m^2)	Loại đất	
					Diện tích (m2)	Quy hoạch						
1	UBND phường		1	55	483,1	483,1	NTD	8	55	483,1	NTD	
2	UBND phường		1	58	2.112,3	2.112,3	NTD	8	58	2112,3	NTD	
3	UBND phường		1	59	28,8	28,8	NTD	8	59	28,8	NTD	
4	UBND phường		1	60	76,1	76,1	NTD	8	60	76,1	NTD	
5	UBND phường		1	61	973,0	973,0	CLN	8	61	973,1	CLN	
6	UBND phường		1	62	57,5	57,5	NTD	8	62	57,5	NTD	
7	UBND phường		1	63	135,4	135,4	NTD	8	63	135,4	NTD	
8	UBND phường		1	65	106,0	106,0	NTD	8	65	106,0	NTD	
9	UBND phường		1	73	665,5	665,5	CLN	8	73	665,5	CLN	
10	UBND phường		1	74	33,0	33,0	NTD	8	74	33,0	NTD	
11	UBND phường		1	75	309,8	309,8	CLN	8	75	309,8	CLN	
12	UBND phường		1	76	1.570,0	1.570,0	NTD	8	76	1.570,0	NTD	
13	UBND phường		1	77	524,4	524,4	NTD	8	77	524,4	NTD	
14	UBND phường		1	78	2.302,4	2.302,4	NTD	8	78	2.302,4	NTD	
15	UBND phường		1	79	588,7	588,7	NTD	8	79	588,7	NTD	
16	UBND phường		1	81	399,7	399,7	CLN	8	81	399,7	CLN	
17	UBND phường		1	82	162,0	162,0	NTD	8	82	162,0	NTD	
18	UBND phường		1	85	33,8	33,8	NTD	8	85	33,8	NTD	
19	UBND phường		1	87	269,7	269,7	CLN	8	87	269,7	CLN	

TT	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ	Tờ BĐĐC khu đất (có chỉnh lý năm 2023) tỷ lệ 1/2000					Tờ BĐĐC đo vẽ năm 1999				Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)		Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m^2)	Loại đất	
					Diện tích (m2)	Quy hoạch						
20	UBND phường		1	88	589,1	579,6	NTD	8	88	589,1	NTD	
21	UBND phường		1	111	81,4	81,4	NTD	8	111	81,4	NTD	
22	UBND phường		1	160	308,6	308,6	BHK	8	160	308,6	BHK	
23	UBND phường		1	161	524,1	524,1	BHK	8	161	524,1	BHK	
24	UBND phường		1	173	97,5	97,5	NTD	8	78	97,5	NTD	
25	UBND phường		1	230	6.876,7	1.671,3	DGT	8	230	6.876,7	DGT	
26	UBND phường		1	117	256,0	214,2	NTD	9	117	256,0	NTD	
27	UBND phường		1	142	26,0	26,0	NTD	9	142	26,0	NTD	
28	UBND phường		1	144	146,0	142,3	NTD	9	144	146,0	NTD	
29	UBND phường		1	146	854,0	494,7	BHK	9	146	854,0	BHK	
30	UBND phường		1	200	351,6	351,6	NTD	9	200	295,0	NTD	
31	UBND phường		1	549	57,0	14,5	BHK	9	549	57,0	BHK	
32	UBND phường		1	553	47,0	47,0	NTD	9	553	47,0	NTD	
33	UBND phường		1	554	112,0	112,0	BHK	9	554	112,0	BHK	
34	UBND phường		1	570	1459,6	766,5	DGT	9	570	2.242,3	DGT	
35	UBND phường		1	572	76,0	73,3	BHK	9	572	76,0	BHK	
36	UBND phường		1	591	950,7	39,3	DGT	9	591	950,7	DGT	
37	UBND phường		1	592	84,1	10,7	DGT	9	592	60,4	DGT	
38	UBND phường		1	593	105,5	26,9	DGT	9	593	105,5	DGT	
39	UBND phường		1	597	155,9	155,9	NTD					
40	UBND phường		1	13	64,9	64,9	MNC	14	13	64,9	MNC	
41	UBND phường		1	14	386,9	386,9	NTD	14	14	386,9	NTD	
42	UBND phường		1	15	71,7	71,7	CLN	14	15	71,7	CLN	
43	UBND phường		1	16	16,2	16,2	NTD	14	16	16,2	NTD	
44	UBND phường		1	17	161,0	161,0	CLN	14	17	161,0	CLN	
45	UBND phường		1	18	228,7	228,7	NTD	14	18	228,7	NTD	

TT	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ	Tờ BĐĐC khu đất (có chỉnh lý năm 2023) tỷ lệ 1/2000					Tờ BĐĐC đo vẽ năm 1999				Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)		Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m^2)	Loại đất	
					Diện tích (m2)	Quy hoạch						
46	UBND phường		1	22	47,4	47,4	BCS	14	22	47,4	BCS	
47	UBND phường		1	24	164,9	164,9	BHK	14	24	164,9	BHK	
48	UBND phường		1	25	269,5	269,5	BCS	14	25	269,5	BCS	
49	UBND phường		1	54	130,3	130,3	NTD	14	54	130,3	NTD	
50	UBND phường		1	55	235,0	235,0	BCS	14	55	235,0	BCS	
51	UBND phường		1	56	69,4	69,4	BCS	14	56	69,4	BCS	
52	UBND phường		1	264	785,5	507,1	DGT	14	264	785,5	DGT	
Tổng cộng					**25.835,9**	**18.921,6**				**26382,5**		